

Số: 01 /2021/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác
bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân
các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 133/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét Tờ trình số 2159/TTr-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Ban Chỉ đạo công tác bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Tiểu ban của Ủy ban bầu cử, Tổ giúp việc Ủy ban bầu cử, Tổ bầu cử.
4. Cán bộ, công chức, viên chức và những người tham gia phục vụ công tác bầu cử.
5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bầu cử.

Điều 3. Nguyên tắc chi

Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử phải được các cơ quan, đơn vị quản lý chặt chẽ, chi tiêu theo đúng chế độ, đúng mục đích, có hiệu quả; sử dụng các phương tiện phục vụ các cuộc bầu cử trước đây hiện còn sử dụng được, huy động các phương tiện đang được trang bị ở các cơ quan, đơn vị để phục vụ cho nhiệm vụ bầu cử đảm bảo tiết kiệm chi cho ngân sách nhà nước.

Điều 4. Mức chi

1. Mức chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.
2. Các nội dung chi khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2020/TT-BTC và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Thời gian được hưởng chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ

1. Thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử thực hiện theo thực tế, được tính từ thời gian Ban Chỉ đạo công tác bầu cử, Ủy ban bầu cử, các Ban bầu cử, các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử, Tổ giúp việc, Tổ bầu cử được thành lập đến khi kết thúc nhiệm vụ; tối đa không quá 5 tháng.
2. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau chỉ được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 do ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.
2. Cùng với số kinh phí phục vụ bầu cử do ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, yêu cầu công việc và khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh

và Biên Hòa xem xét, quyết định bổ sung kinh phí từ ngân sách huyện, thành phố để phục vụ cho công tác bầu cử trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Đối với khối lượng công việc của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa đã triển khai thực hiện trước khi văn bản này có hiệu lực; các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa căn cứ quy định tại Nghị quyết này và chứng từ chi tiêu thực tế, hợp pháp, hợp lệ để quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Căn cứ tình hình thực tế, trường hợp cần bổ sung các chế độ chính sách liên quan đến công tác phòng, chống dịch Covid - 19 sẽ thực hiện theo các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hướng dẫn về công tác phòng, chống dịch Covid - 19 đảm bảo kịp thời, hiệu quả.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 12 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 3 năm 2021. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường



PHỤ LỤC

Mức chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi | | |
|-----------|---|-----------------|---|-----------|---------|
| | | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| I | Chi tổ chức các hội nghị | | | | |
| 1 | Hội nghị triển khai công tác bầu cử; Hội nghị trực tuyến; Hội nghị hiệp thương; Hội nghị giao ban; Hội nghị tổng kết, khen thưởng công tác bầu cử | | Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. | | |
| 2 | Hội nghị tập huấn | | Thực hiện theo điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết 32/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh). | | |
| 3 | Hội nghị cử tri nơi cư trú; Hội nghị tiếp xúc cử tri, vận động bầu cử | đồng/hội nghị | 1.000.000 | | |
| II | Chi bồi dưỡng các cuộc họp, hội nghị (Các nội dung chi này không áp dụng đối với Hội nghị tiếp xúc cử tri nơi công tác, Hội nghị cử tri nơi cư trú, Hội nghị tiếp xúc cử tri, vận động bầu cử) | | | | |
| 1 | Các cuộc họp, hội nghị của Ban chỉ đạo công tác bầu cử; Ủy ban bầu cử; các Ban bầu cử; các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp | | | | |
| 1.1 | Chủ trì cuộc họp, hội nghị | đồng/người/buổi | 200.000 | 160.000 | 140.000 |
| 1.2 | Thành viên tham dự | đồng/người/buổi | 100.000 | 80.000 | 70.000 |
| 1.3 | Các đối tượng phục vụ | đồng/người/buổi | 50.000 | 40.000 | 35.000 |
| 2 | Các cuộc họp, hội nghị khác liên quan đến công tác bầu cử | | | | |
| 2.1 | Chủ trì cuộc họp, hội nghị | đồng/người/buổi | 150.000 | 120.000 | 110.000 |
| 2.2 | Thành viên tham dự | đồng/người/buổi | 80.000 | 70.000 | 60.000 |
| 2.3 | Các đối tượng phục vụ | đồng/người/buổi | 50.000 | 40.000 | 35.000 |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi | | |
|------------|---|-----------------|--|-----------|---------|
| | | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| III | Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Thường trực Hội đồng nhân dân; Ủy ban bầu cử; các Ban bầu cử; các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp (ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định) | | | | |
| 1 | Trưởng đoàn giám sát | đồng/người/buổi | 200.000 | 160.000 | 140.000 |
| 2 | Thành viên chính thức của đoàn giám sát | đồng/người/buổi | 100.000 | 80.000 | 70.000 |
| 3 | Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát | | | | |
| 3.1 | Phục vụ trực tiếp đoàn giám sát | đồng/người/buổi | 80.000 | 70.000 | 60.000 |
| 3.2 | Phục vụ gián tiếp đoàn giám sát (Lái xe, bảo vệ lãnh đạo) | đồng/người/buổi | 50.000 | 40.000 | 35.000 |
| IV | Chi xây dựng văn bản | | | | |
| 1 | Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử | | Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. | | |
| 2 | Chi xây dựng các văn bản ngoài phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND liên quan đến công tác bầu cử do Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử, các Ban bầu cử, các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử, Sở Nội vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ban hành tính đến sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý (báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, kế hoạch, thông tri, văn bản chuyên môn hướng dẫn công tác bầu cử, báo cáo sơ kết, tổng kết, biên bản tổng kết cuộc bầu cử) | đồng/văn bản | 1.000.000 | 500.000 | 300.000 |
| V | Chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi | | |
|-----|--|------------------|-----------|-----------|---------|
| | | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| 1 | Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau: | | | | |
| 1.1 | Trưởng, Phó Trưởng Ban chỉ đạo công tác bầu cử; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng, Phó trưởng Ban bầu cử; Trưởng, Phó Trưởng các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử. | đồng/người/tháng | 2.000.000 | 1.500.000 | 900.000 |
| 1.2 | Các thành viên Ban chỉ đạo công tác bầu cử; Thành viên Ủy ban bầu cử; Thành viên các Ban bầu cử; Thành viên các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử; Thường trực Tổ giúp việc Ủy ban bầu cử. | đồng/người/tháng | 1.700.000 | 1.300.000 | 700.000 |
| 1.3 | Các thành viên Tổ giúp việc Ủy ban bầu cử | đồng/người/tháng | 1.500.000 | 1.100.000 | 600.000 |
| 2 | Các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trung tập tham gia tại các Tiểu ban; thời gian hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử). Trường hợp thời gian huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử lớn hơn 15 ngày, thực hiện chi bồi dưỡng theo mức chi tối đa: 1.500.000 đồng/người/tháng trên cơ sở quyết định, văn bản huy động, trung tập được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | đồng/người/ngày | | 100.000 | |
| 3 | Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử): Chi bồi dưỡng đối với các thành viên tổ bầu cử, lực lượng vũ trang trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử và tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử; danh sách đối tượng được hưởng chế độ chi bồi dưỡng theo các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt) | đồng/người/ngày | | 150.000 | |
| VI | Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi | | |
|-------------|--|----------------------|----------|-----------|---------|
| | | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| | Trưởng, Phó và thành viên Ban Chỉ đạo công tác bầu cử; Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Ủy ban bầu cử; Trưởng, Phó và thành viên các Ban bầu cử; Trưởng, Phó và thành viên các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử; Thường trực Tổ giúp việc cho Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; Thường trực Tổ giúp việc Ủy ban bầu cử | đồng/người/tháng | 500.000 | 400.000 | 350.000 |
| VII | Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử | | | | |
| 1 | Người được giao trực tiếp việc tiếp công dân | đồng/người/buổi | 80.000 | 70.000 | 60.000 |
| 2 | Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân | đồng/người/buổi | 60.000 | 50.000 | 45.000 |
| 3 | Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân | đồng/người/buổi | 50.000 | 40.000 | 35.000 |
| VIII | Chi đóng hòm phiếu (trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng hoặc cần phải bổ sung) | đồng/hòm phiếu | | 350.000 | |
| IX | Chi khắc dấu (trường hợp dấu cũ không thể sử dụng hoặc cần phải bổ sung) | đồng/dấu | | 250.000 | |
| X | Chi băng niêm yết danh sách bầu cử (Trường hợp chưa có băng niêm yết, hoặc băng cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung) | đồng/băng | | 1.500.000 | |
| XI | Các khoản chi khác phục vụ công tác bầu cử | | | | |
| 1 | Văn phòng phẩm | đồng/tổ bầu cử | | 200.000 | |
| 2 | Trang trí | đồng/tổ bầu cử | | 3.000.000 | |
| 3 | Trà, nước uống | đồng/tổ bầu cử | | 200.000 | |
| 4 | Hỗ trợ cho Tổ bầu cử | đồng/tổ bầu cử | | 5.000.000 | |
| 5 | Lập danh sách cử tri, thẻ cử tri | đồng/cử tri | | 400 | |
| 6 | Chi hỗ trợ tiền khám sức khỏe đối với đại biểu hoạt động chuyên trách Hội đồng nhân dân tỉnh, cấp huyện, cấp xã | đồng/giấy chứng nhận | | 410.000 | |